CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
Digitally signed by CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG, L=Điện Bàn Đông, ST=ĐÀ NẴNG, UID=MST:4000462724
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.28 15:51:31+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

MỤC LỤC **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc 1 - 2

Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ 3

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

- Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ 4 - 5
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ 6
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ 7 - 8
- Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ 9 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4000462724 ngày 09/05/2007. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/09/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PMG. Ngày giao dịch đầu tiên là 25/01/2018.

Vốn điều lệ: 463.362.780.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2026: 463.362.780.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Lô số 04, KCN Điện Nam – Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.
- Điện thoại: (84) 02353 947 233
- Fax: (84) 02353 947 244
- Website: http://petrocenter.com.vn/

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Ông Lê Tấn Cẩn	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Ông Sato Ryoichi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/04/2025

Ban Kiểm soát

• Bà Nguyễn Thị Hồng Bích	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022
• Bà Trần Thị Quyên	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 10/06/2022

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Văn Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 14/05/2025
• Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/11/2016
• Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm lại ngày 01/01/2021

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Người đại diện theo pháp luật
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Nguyễn Văn Trung
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL
CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH
Trụ sở chính: Số 218 Đường 30/4, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng
Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 920/2026/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ lập ngày 28/08/2026 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 4 đến trang 39, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

M.S.D.N: 0400105... - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC P. HOÀ CƯỜNG - TP. ĐÀ NẴNG

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2023-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**585.476.086.603**	**505.229.510.126**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**16.415.331.643**	**10.377.036.395**
1.	Tiền	111	5	16.415.331.643	10.377.036.395
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**271.509.345.612**	**217.895.710.683**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	6.a	271.509.345.612	217.895.710.683
2.	Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạr	124	6.a	-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**292.446.189.730**	**274.731.210.923**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	341.182.437.090	320.453.134.565
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.074.558	2.357.958
3.	Phải thu ngắn hạn khác	135		250.000	3.014.290.318
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(48.738.571.918)	(48.738.571.918)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	9	**4.450.868.921**	**1.453.921.224**
1.	Hàng tồn kho	141		4.450.868.921	1.453.921.224
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V.	**Tài sản sinh học ngắn hạn**	**150**		-	-
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**654.350.697**	**771.630.901**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13.a	583.486.243	463.575.184
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		380.455	224.350.252
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	16	70.483.999	83.705.465
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**649.803.928.551**	**622.058.120.494**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**1.165.452.567**	**1.443.722.565**
1.	Phải thu dài hạn khác	215	10	1.165.452.567	1.443.722.565
2.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**16.992.643.180**	**18.251.404.794**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	16.992.643.180	18.251.404.794
	- Nguyên giá	222		45.813.927.884	45.813.927.884
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(28.821.284.704)	(27.562.523.090)
III.	**Tài sản sinh học dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**	**12**	**137.158.999.309**	**115.116.729.959**
	- Nguyên giá	241		137.355.481.535	115.183.344.035
	- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(196.482.226)	(66.614.076)
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**255.000.000**	**255.000.000**
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		255.000.000	255.000.000
VI.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**260**		**465.700.621.187**	**458.283.609.644**
1.	Đầu tư vào công ty con	261	6.b	497.305.979.612	497.305.979.612
2.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	6.b	(31.605.358.425)	(39.022.369.968)
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**28.531.212.308**	**28.707.653.532**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13.b	575.543.558	751.984.782
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	14	27.955.668.750	27.955.668.750
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.235.280.015.154**	**1.127.287.630.620**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**569.527.039.953**	**490.219.967.972**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**568.967.039.953**	**489.959.967.972**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	499.837.762.636	377.706.525.138
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		139.212.504	96.197.585
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	16	7.698.125.934	5.401.863.834
4.	Phải trả người lao động	315		335.703.550	332.802.698
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	133.317.334	95.009.589
6.	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	18	650.000.000	650.000.000
7.	Phải trả ngắn hạn khác	320	19.a	4.510.627.995	8.165.279.128
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	55.520.000.000	97.370.000.000
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		142.290.000	142.290.000
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**560.000.000**	**260.000.000**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn khác	338	19.b	560.000.000	260.000.000
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**665.752.975.201**	**637.067.662.648**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	463.362.780.000	463.362.780.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		463.362.780.000	463.362.780.000
	- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	21	202.390.195.201	173.704.882.648
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	21	173.704.882.648	154.938.912.688
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	21	28.685.312.553	18.765.969.960
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.235.280.015.154**	**1.127.287.630.620**

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**
Nguyễn Văn Trung	**Nguyễn Thị Linh Thường**	**Hà Thị Hồng Nhung**

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 02a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
1.	Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	685.208.417.232	763.910.117.977
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		685.208.417.232	763.910.117.977
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	664.448.274.641	755.554.649.556
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ**	**20**		**20.760.142.591**	**8.355.468.421**
6.	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư**	21		-	-
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	13.133.549.218	12.089.303.584
8.	Chi phí tài chính	23	26	(5.788.891.485)	3.857.019.682
	Trong đó: Chi phí đi vay	24		*1.628.070.135*	*1.981.577.506*
9.	Chi phí bán hàng	25	27.a	302.566.251	1.972.483.391
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27.b	4.849.953.796	4.077.163.902
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**34.530.063.247**	**10.538.105.030**
12.	Thu nhập khác	31	28	2.036.189.197	3.367.809.887
13.	Chi phí khác	32	29	225.625.171	-
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**1.810.564.026**	**3.367.809.887**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**36.340.627.273**	**13.905.914.917**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	7.655.314.720	2.893.815.124
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**28.685.312.553**	**11.012.099.793**

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Văn Trung	Nguyễn Thị Linh Thường	Hà Thị Hồng Nhung

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

Mẫu số B 03a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT – BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**36.340.627.273**	**13.905.914.917**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02	11,12	1.462.086.924	1.277.303.767
- Các khoản dự phòng	03		(7.417.011.543)	1.875.442.176
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	25	(9.028.660.425)	(8.718.693.374)
- Chi phí đi vay	06	26	1.628.070.135	1.981.577.506
3. Lợi nhuận từ hđộng kdoanh trước thay đổi vốn lưu đ	**08**		**22.985.112.364**	**10.321.544.992**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(19.299.517.546)	50.788.421.738
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.996.947.697)	(10.058.786.840)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		118.969.442.417	(114.053.414.394)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(16.926.995)	349.906.351
- Chi phí đi vay đã trả	14	17, 26	(1.617.561.916)	(1.926.867.205)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(5.478.193.375)	(6.245.041.182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**112.545.407.252**	**(70.824.236.540)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(22.172.137.500)	(18.397.777.778)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	163.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(174.457.410.959)	(140.200.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		124.200.000.000	113.201.084.494
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.100.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.672.436.455	6.944.593.872
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(64.657.112.004)**	**(38.288.463.048)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2026 VND	6 tháng đầu năm 2025 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		55.520.000.000	122.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(97.370.000.000)	(113.610.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(41.850.000.000)**	**8.390.000.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**6.038.295.248**	**(100.722.699.588)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	10.377.036.395	102.984.958.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	5	**16.415.331.643**	**2.262.258.417**

Người đại diện theo pháp luật	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Tổng Giám đốc		
Nguyễn Văn Trung	Nguyễn Thị Linh Thường	Hà Thị Hồng Nhung

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09a - DN
Ban hành theo TT số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4000462724 ngày 09/05/2007. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 23 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000462724) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/09/2025. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PMG. Ngày giao dịch đầu tiên là 25/01/2018.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: kinh doanh, xuất nhập khẩu khí đốt hóa lỏng LPG (bao gồm bán LPG cho xe bồn, xe ô tô, xe máy, LPG chai lớn và chai nhỏ), CNG, chi tiết nạp gas chai lớn, chai mini, xe ô tô và xe bồn. Kinh doanh vỏ bình gas, bếp gas và các phụ kiện liên quan. Kinh doanh phân phối khí thiên nhiên hóa lỏng LNG;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê máy móc thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 3 Công ty con và 1 đơn vị trực thuộc như sau:

Danh sách các Công ty con:

Tên công ty con	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Số 1A/8 Đường Châu Văn Lồng, KP Long Điềm, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	51%	51%	51%
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam - Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	51%	51%	51%
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị (*)	Khu công nghiệp Nam Đông Hà, Phường Nam Đông Hà, Tỉnh Quảng Trị, Việt Nam	51%	51%	51%

(*) Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con, có 100% vốn góp là của Công ty Cổ phần Gas

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Miền Trung.

Danh sách các đơn vị trực thuộc

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Thôn Hội Vân, Xã Hòa Hội, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

1.6. ***Số lượng người lao động:*** Tại ngày 30/06/2026, Công ty có 19 người lao động.

1.7. ***Tính chất so sánh được của các thông tin trên Báo cáo tài chính:***

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (có hiệu lực từ ngày 01/01/2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán bắt đầu/sau ngày 01/01/2026), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản sửa đổi bổ sung của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Trừ các trường hợp Thông tư số 99/2025/TT-BTC quy định hồi tố, các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm được Công ty áp dụng phi hồi tố. Các thay đổi trọng yếu trong chính sách kế toán Công ty và ảnh hưởng đối với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4.1)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4.3.a)

Các khoản phải thu (Thuyết minh số 4.4)

Các khoản phải trả (Thuyết minh số 4.10)

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2026 (từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 30/06/2026, Công ty có công ty con. Người sử dụng Báo cáo cần đọc Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2026 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch;

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ (ngoại trừ một phần của các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản vay đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản tiền gửi không kỳ hạn và tương đương tiền chỉ được ghi nhận tại khoản mục "Tiền và tương đương tiền" khi Công ty không bị hạn chế sử dụng các khoản tiền này.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, giấy tờ có giá (các loại tín phiếu, kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, các khoản cho vay, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo số tiền thực chi để mua khoản đầu tư. Trường hợp có phát sinh chiết khấu/phụ trội khi mua, Công ty thực hiện phân bổ khoản chiết khấu, phụ trội đó vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư. Trường hợp phần phụ trội của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phân bổ hàng kỳ lớn hơn phần lãi theo lãi suất danh nghĩa hàng kỳ của khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thì phần chênh lệch này được hạch toán vào chi phí tài chính.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán nếu có dấu hiệu hoặc bằng chứng cho thấy khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của công ty có thể bị tổn thất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mối quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty con đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp) trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.4 Nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: Phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi, được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy khoản phải thu có thể bị tổn thất do khách nợ chết, mất tích, bỏ trốn hoặc khó có khả năng/không có khả năng thanh toán nợ; đã lâm vào tình trạng phá sản; đang làm thủ tục phá sản, giải thể; đang bị truy tố, giam giữ, xét xử; đang thi hành án; đang mắc bệnh hiểm nghèo; đã yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được; đã khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác,..

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, Công ty ước tính mức trích dự phòng dựa trên phân tích tuổi nợ cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng xuất kho được xác định số lượng và giá trị theo từng lần phát sinh và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ và hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó đến vị trí và trạng thái cần thiết để nó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó vượt trên mức tiêu chuẩn ban đầu. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25
Máy móc, thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8
Tài sản cố định khác	15

4.7 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được Bất động sản đầu tư ở trạng thái có thể hoạt động theo cách thức dự định của Công ty;

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 – 25

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm mua sắm mới, xây dựng mới, sửa chữa định kỳ, nâng cấp, cải tạo...) đối với tài sản cố định, bất động sản đầu tư; chi phí nuôi trồng, chăm sóc tài sản sinh học trong giai đoạn xây dựng cơ bản trước khi trưởng thành. Đây là các chi phí liên quan trực tiếp đến tài sản đang trong quá trình thực hiện, chưa hoàn thành, hoặc đã hoàn thành nhưng chưa đưa vào sử dụng tại thời điểm cuối kỳ kế toán.

4.9 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn và chi phí chờ phân bổ dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán; do đó, cần phân bổ các khoản chi phí này một cách phù hợp từng kỳ. Các chi phí chờ phân bổ chủ yếu tại Công ty gồm:

- Chi phí vỏ bình, chi phí kiểm định vỏ bình được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian lần lượt tương ứng là 10 năm và 5 năm.
- Tiền thuê đất và các chi phí liên quan đến đất thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.11 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán và được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.14 Doanh thu chờ phân bổ.

Doanh thu chờ phân bổ tại Công ty gồm khoản tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Công ty phân bổ doanh thu chờ phân bổ về cho thuê tài sản theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê của hợp đồng.

4.15 Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Trước ngày 01/01/2026, chi phí đi vay (bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay) được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Từ ngày 01/01/2026, các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay.

Vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Việc vốn hóa chi phí đi vay tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

Trường hợp đi vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết,... thì chi phí đi vay không được vốn hóa.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty đã hoặc sẽ thu được các lợi ích kinh tế, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn thuê của hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
  - ✓ Cổ tức từ các cổ phiếu đã lưu ký tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được từ các Công ty khác được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn của Công ty được xác lập.
  - ✓ Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí mua chứng khoán kinh doanh, chi phí đi vay vốn nhưng không được vốn hóa theo quy định, lỗ chuyển nhượng các khoản đầu tư tài chính, chi phí giao dịch bán các khoản đầu tư tài chính; phần chênh lệch giữa giá mua lại trước hạn trái phiếu đã phát hành cao hơn giá trị ghi sổ của trái phiếu; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ hoặc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ; Các khoản chiết khấu thanh toán cho người mua,...

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong kỳ hoặc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước.

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Mặt hàng khí đốt hóa lỏng LPG thuộc đối tượng chịu thuế suất GTGT là 10%; các mặt hàng khác chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

  Từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2026, khí đốt hóa lỏng LPG được giảm thuế giá trị gia tăng xuống còn thuế suất 8% theo Nghị định 174/2025/NĐ-CP ngày 30/06/2025 của Chính phủ.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

Các khoản tiền không bị hạn chế sử dụng	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt	301.957.244	399.068.943
Tiền gửi không kỳ hạn	16.113.374.399	9.977.967.452
- Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An	*15.149.140.068*	*8.511.617.004*
- Tại các tổ chức khác	*964.234.331*	*1.466.350.448*
Cộng	**16.415.331.643**	**10.377.036.395**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá trị dự phòng
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	271.509.345.612	271.509.345.612	-	217.895.710.683	217.895.710.683	-
- Tại NH TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng	*97.142.071.229*	*97.142.071.229*	-	*154.163.806.574*	*154.163.806.574*	-
- Tại NH TMCP Đông Nam Á - CN Đà Nẵng	*36.612.745.206*	*36.612.745.206*	-	-	-	-
- Tại NH TMCP Nam Á – CN Đà Nẵng	*137.754.529.177*	*137.754.529.177*	-	*63.731.904.109*	*63.731.904.109*	-
Cộng	**271.509.345.612**	**271.509.345.612**	**-**	**217.895.710.683**	**217.895.710.683**	**-**

(i) Tại ngày 30/06/2026, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản tiền gửi này không bị tổn thất, suy giảm về giá trị.

Giá trị khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Nam Á – CN Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng cuối kỳ là 264.457.410.959 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Đầu tư vào công ty con

	Tình hình hoạt động	30/06/2026						01/01/2026		
		Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào Công ty con					497.305.979.612		31.605.358.425	497.305.979.612		39.022.369.968
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas (i)	*Đang hoạt động*	*51,00%*	*51,00%*	*11.475.000*	*310.424.781.250*	*(iii)*	*-*	*310.424.781.250*	*(iii)*	*2.980.529.785*
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (ii)	*Đang hoạt động*	*51,00%*	*51,00%*	*16.690.909*	*186.881.198.362*	*(iii)*	*31.605.358.425*	*186.881.198.362*	*(iii)*	*36.041.840.183*
Cộng					**497.305.979.612**		**31.605.358.425**	**497.305.979.612**		**39.022.369.968**

(i) Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas hoạt động kinh doanh có lãi, vốn chủ sỡ hữu được bảo toàn. Do đó, Công ty ghi nhận các khoản đầu tư này theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

(ii) Tại ngày lập Báo cáo tài chính, Công ty CP Gas Miền Trung phát sinh lỗ. Công ty trích lập dự phòng cho khoản đầu tư này căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng đầu năm 2026 của Công ty Cổ phần Gas Miền Trung.

(iii) Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản đầu tư nêu trên chưa được niêm yết và không có thị trường giao dịch. Do đó, Công ty không có cơ sở đáng tin cậy để xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Dầu khí V-Gas	95.589.070.343	-	68.589.101.437	-
Công ty CP Gas Miền Trung	194.232.467.774	-	198.531.890.534	-
Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48.738.571.918	(48.738.571.918)	48.738.571.918	(48.738.571.918)
Các đối tượng khác	2.622.327.055	-	4.593.570.676	-
Cộng	**341.182.437.090**	**(48.738.571.918)**	**320.453.134.565**	**(48.738.571.918)**

- Trong tổng số các khoản nợ phải thu khách hàng tại 30/06/2026, có 292.443.865.172 đồng là các khoản phải thu khách hàng được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam.

Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP Dầu khí V-Gas	95.589.070.343	-	68.589.101.437	-
Công ty CP Gas Miền Trung	194.232.467.774	-	198.531.890.534	-
Cộng	**289.821.538.117**	**-**	**267.120.991.971**	**-**

8. Nợ xấu

	30/06/2026			01/01/2026		
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Nguyên nhân dự phòng	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Nguyên nhân dự phòng
Phải thu khách hàng	48.738.571.918	-		48.738.571.918	-	
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	*48.738.571.918*	-	*Quá hạn thanh toán*	*48.738.571.918*	-	*Quá hạn thanh toán*
Cộng	**48.738.571.918**	**-**		**48.738.571.918**	**-**	

9. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	313.036.140	-	300.873.759	-
Chi phí SX, KD dở dang	5.285.175	-	317.172.310	-
Hàng hóa	4.132.547.606	-	835.875.155	-
Cộng	**4.450.868.921**	**-**	**1.453.921.224**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất, lạc hậu kỹ thuật,... không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hội An tại thời điểm cuối kỳ là 4.450.868.921 đồng.

10. Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
Ký cược, ký quỹ	1.165.452.567	-	1.443.722.565	-
- Công ty CP Dầu khí V-Gas (*)	*787.180.036*	-	*814.950.034*	-
- Công ty CP Gas Miền Trung (*)	*378.272.531*	-	628.772.531	-
Cộng	**1.165.452.567**	**-**	**1.443.722.565**	**-**

(*) Đây là khoản tiền ký quỹ để nhận vỏ bình gas. Khoản tiền này được phân bổ theo thời hạn và điều khoản của từng hợp đồng ký quỹ cụ thể.

Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ	**Giá trị dự phòng**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá trị dự phòng**
Ký cược, ký quỹ	1.165.452.567	-	1.443.722.565	-
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	*787.180.036*	-	*814.950.034*	-
- Công ty CP Gas Miền Trung	*378.272.531*	-	*628.772.531*	-
Cộng	**1.165.452.567**	**-**	**1.443.722.565**	**-**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	15.736.109.159	14.017.691.013	15.590.707.076	426.965.636	42.455.000	45.813.927.884
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**15.736.109.159**	**14.017.691.013**	**15.590.707.076**	**426.965.636**	**42.455.000**	**45.813.927.884**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	8.610.694.419	12.855.081.669	5.692.261.440	362.030.562	42.455.000	27.562.523.090
Khấu hao trong kỳ	329.086.254	178.121.348	738.567.000	12.987.012	-	1.258.761.614
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**8.939.780.673**	**13.033.203.017**	**6.430.828.440**	**375.017.574**	**42.455.000**	**28.821.284.704**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	7.125.414.740	1.162.609.344	9.898.445.636	64.935.074	-	18.251.404.794
Số dư cuối kỳ	**6.796.328.486**	**984.487.996**	**9.159.878.636**	**51.948.062**	-	**16.992.643.180**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C là 176.671.221 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 7.778.896.775 đồng.
- Không có cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Danh mục các TSCĐ hữu hình đang hiện hữu có giá trị chiếm từ 10% tổng giá trị BĐSĐT trở lên:

	30/06/2026			01/01/2026		
Tên tài sản	**Nguyên giá**	**Hao mòn lũy kế**	**Giá trị còn lại**	**Nguyên giá**	**Hao mòn lũy kế**	**Giá trị còn lại**
Xe ô tô 5 chỗ biển kiểm soát 92A26666	12.052.900.000	5.524.245.815	6.528.654.185	12.052.900.000	4.921.600.817	7.131.299.183

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (*)	4.406.407.257	110.776.936.778	115.183.344.035
Mua trong kỳ (**)	672.912.500	20.500.000.000	21.172.912.500
XDCB hoàn thành (***)	999.225.000	-	999.225.000
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**6.078.544.757**	**131.276.936.778**	**137.355.481.535**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	66.614.076	-	66.614.076
Khấu hao trong kỳ	129.868.150	-	129.868.150
T/lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**196.482.226**	-	**196.482.226**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	4.339.793.181	110.776.936.778	115.116.729.959
Số dư cuối kỳ	**5.882.062.531**	**131.276.936.778**	**137.158.999.309**

(*) Là các quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại số 68-70-74-76 Lê Duẩn, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

(**) Là quyền sử dụng đất lâu dài và nhà ở tại số 72 Lê Duẩn, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.

(***) Là giá trị cải tạo, nâng cấp nhà ở tại số 70-72 Lê Duẩn, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng để cho thuê.

- Tại ngày 30/06/2026, tất cả các bất động sản nêu trên đã được cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản nợ vay, bảo lãnh và phát hành L/C tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – CN Đà Nẵng và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hội An.
- Không có BĐS đầu tư nào đã khấu hao hết nhưng vẫn đang cho thuê cuối kỳ.

13. Chi phí chờ phân bổ

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí bảo hiểm tài sản	2.423.534	15.201.934
Phí bảo lãnh	554.182.962	351.065.097
Các khoản khác	26.879.747	97.308.153
Cộng	**583.486.243**	**463.575.184**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Phí bảo lãnh	192.907.320	168.981.000
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp (*)	146.914.290	220.371.450
Phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	81.019.116	121.528.674
Các khoản khác	154.702.832	241.103.658
Cộng	**575.543.558**	**751.984.782**

(*) Tiền thuê đất trả trước tại Khu công nghiệp Điện Nam – Điện Ngọc trong 10 năm, tính đến ngày 30/06/2027, diện tích đất thuê: 11.556 m^2.

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2026	01/01/2026
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	27.955.668.750	27.955.668.750
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**27.955.668.750**	**27.955.668.750**

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi nhánh Tổng công ty kinh doanh khí Việt Nam - Công ty CP Kinh doanh Sản Phẩm Khí	499.754.274.052	377.436.232.055
Các đối tượng khác	83.488.584	270.293.083
Cộng	**499.837.762.636**	**377.706.525.138**

16. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước ngắn hạn

	01/01/2026		Phải nộp trong kỳ	Thực nộp trong kỳ	30/06/2026	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	151.302.030	984.299.267	867.295.227	-	268.306.070
Thuế TNDN	-	5.250.561.804	7.655.314.720	5.478.193.375	-	7.427.683.149
Thuế thu nhập cá nhân	83.705.465	-	366.213.104	350.454.923	70.083.999	2.136.715
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	16.503.552	16.503.552	-	-
Các loại thuế khác	-	-	701.744.305	702.144.305	400.000	-
Cộng	**83.705.465**	**5.401.863.834**	**9.724.074.948**	**7.414.591.382**	**70.483.999**	**7.698.125.934**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay	105.517.808	95.009.589
Các khoản trích trước khác	27.799.526	-
Cộng	**133.317.334**	**95.009.589**

18. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư chờ phân bổ	650.000.000	650.000.000
Cộng	**650.000.000**	**650.000.000**

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Kinh phí công đoàn	3.745.800	3.203.800
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	4.447.479.174	6.761.938.369
- Công ty CP Chiết xuất Gas Phương Thiên Hưng	*1.181.506.691*	*1.369.236.689*
- Công ty TNHH MTV Bán Lẻ Gas Miền Trung	*996.313.249*	*1.407.425.957*
- Công ty TNHH Dầu khí Xanh	*935.567.005*	*972.551.018*
- Các đối tượng khác	*1.334.092.229*	*3.012.724.705*
Phải trả về thù lao HĐQT, BKS (*)	-	1.337.600.000
Phải trả khác	59.403.021	62.536.959
Cộng	**4.510.627.995**	**8.165.279.128**

(*) Đây là khoản tiền nhận ký quỹ khi Công ty giao vỏ bình gas cho khách hàng. Khoản tiền này được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ theo thời hạn và điều khoản của từng hợp đồng ký quỹ cụ thể. Riêng đối với các vỏ bình gas này mà Công ty nhận từ đối tác, Công ty ghi nhận khoản phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ sau khi bù trừ với khoản tiền phân bổ tiền ký quỹ tương ứng Công ty đã ký quỹ cho đối tác.

(**) Xem thuyết minh 36c.

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	323.987.770	784.914.067
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	*59.674.844*	*225.203.147*
- Công ty CP Gas Miền Trung	*264.312.926*	*559.710.920*
Cộng	**323.987.770**	**784.914.067**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Dài hạn

	30/06/2026	01/01/2026
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	560.000.000	260.000.000
- Công ty TNHH Ô Láng Viện (*)	*300.000.000*	-
- Công ty TNHH MTV Thương Phát (**)	*260.000.000*	*260.000.000*
Cộng	**560.000.000**	**260.000.000**

(*) Đây là khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 27/02/2026 tại số 70-72 Lê Duẩn, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng để làm cửa hàng kinh doanh. Thời hạn thuê: từ 01/04/2026 đến 31/12/2031.

(**) Đây là khoản tiền đặt cọc theo hợp đồng thuê quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/HĐ/2025 ngày 15/06/2025 tại số 74-76 Lê duẩn, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng để làm cửa hàng kinh doanh. Thời hạn thuê: từ 15/06/2025 đến 14/06/20230.

20. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hội An (1)	*60.000.000.000*	*575.520.000.000*	*580.000.000.000*	*55.520.000.000*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Quảng Nam	*37.370.000.000*	-	*37.370.000.000*	-
Cộng	**97.370.000.000**	**575.520.000.000**	**617.370.000.000**	**55.520.000.000**

(1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hội An theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/1786362/HĐTD ký ngày 01/08/2025, hạn mức vay là: 150.000.000.000 đồng; lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Thời hạn cấp hạn mức kể từ ngày 01/08/2025 đến 31/07/2026. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2025	**463.362.780.000**	**154.938.912.688**	**618.301.692.688**
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	18.765.969.960	**18.765.969.960**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Số dư tại 31/12/2025	**463.362.780.000**	**173.704.882.648**	**637.067.662.648**
Số dư tại 01/01/2026	**463.362.780.000**	**173.704.882.648**	**637.067.662.648**
Lãi/(lỗ) trong kỳ	-	28.685.312.553	**28.685.312.553**
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Số dư tại 30/06/2026	**463.362.780.000**	**202.390.195.201**	**665.752.975.201**

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
Ông Nguyễn Tiến Lãng	162.179.320.000	162.179.320.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	92.675.420.000	92.675.420.000
Lemon Gas Co., Ltd	92.670.700.000	92.670.700.000
Vốn góp của các cổ đông khác	115.837.340.000	115.837.340.000
Cộng	**463.362.780.000**	**463.362.780.000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	463.362.780.000	463.362.780.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.336.278	46.336.278
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.336.278	46.336.278
- Cổ phiếu phổ thông	*46.336.278*	*46.336.278*
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24/04/2026 đã quyết định không chia cổ tức.

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	173.704.882.648	154.938.912.688
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	28.685.312.553	11.012.099.793
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	**202.390.195.201**	**165.951.012.481**

(*) Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24/04/2026 quyết định không phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2025.

22. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

a. Vỏ bình gas nhận từ đối tác

	30/06/2026	01/01/2026
Vỏ bình gas các loại (cái)	25.713	25.713
- Vỏ bình 12 kg	*25.317*	*25.317*
- Vỏ bình 45 kg	*396*	*396*

Đây là các vỏ bình của đối tác (là các Công ty kinh doanh gas) được Công ty nhận về phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Hoạt động kinh doanh gas có đặc điểm là vỏ bình luôn được luân chuyển, xoay vòng giữa kho và các đại lý của khách hàng Công ty. Để được nhận vỏ bình, Công ty phải ký quỹ và tiền ký quỹ sẽ được phân bổ theo thời hạn và điều khoản của từng hợp đồng ký quỹ cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Tài sản thuê ngoài

Công ty có các cam kết thuê hoạt động sau:

- ✓ Hợp đồng thuê lại đất số 93/HĐTLĐ ngày 15/06/2007, phụ lục hợp đồng số 09/2008/PLHĐTLĐ ngày 05/09/2008 và phụ lục hợp đồng số 10/PLHĐTLĐ ngày 18/12/2013 với Chi nhánh Công ty CP Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp tại tỉnh Quảng Nam về việc thuê 11.566 m2 đất tại lô số 4 khu Công nghiệp Điện Nam Điện Ngọc, Phường Điện Bàn Đông, Tp. Đà Nẵng để xây dựng nhà máy sản xuất bình ga. Thời gian thuê: 32,5 năm (từ ngày 01/01/2014). Đơn giá thuê: 11.570 đồng/m2/năm. Phí sử dụng hạ tầng là 2.525 đồng/m2/năm. Công ty đã trả tiền thuê đất và tiền phí sử dụng hạ tầng đến ngày 30/06/2027.
- ✓ Hợp đồng thuê bồn chứa và thiết bị để tiếp nhận, tồn trữ và bơm rót khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) số 01/2026/HĐKT-PMG ngày 02/01/2026 với Công ty CP Gas Miền Trung tại kho tại Khu Công nghiệp Hậu cần cảng Tam Hiệp, Xã Núi Thành, Tp. Đà Nẵng. Thời hạn hợp đồng đến 31/12/2030 và tự động gia hạn thêm một chu kỳ 5 năm đến 31/12/2025. Đơn giá: 0 USD/MT/thời hạn gửi hàng;
- ✓ Hợp đồng thuê bồn chứa và thiết bị tiếp nhận, tồn trữ và bơm rót khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) số 02/2026/HĐKT-VGAS ngày 02/01/2026 với Công ty CP Dầu khí V-Gas tại kho tại Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai. Thời hạn hợp đồng đến 31/12/2030 và tự động gia hạn thêm một chu kỳ 5 năm đến 31/12/2025. Đơn giá: 0 USD/MT/thời hạn gửi hàng;
- ✓ Hợp đồng số 04.2021/HĐKT/VGAS-PTMT ngày 01/01/2021 với Công ty CP Dầu khí V-Gas về việc thuê cầu cảng để nhập giao nhận hàng tại Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai. Thời hạn hợp đồng đến 31/12/2030. Đơn giá: 0 USD/MT/thời hạn thuê cầu cảng.

	30/06/2026	01/01/2026
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	3.094.754.580	3.094.754.580
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Từ 01 năm đến 5 năm	1.628.818.200	1.628.818.200
- Trên 5 năm	1.465.936.380	1.465.936.380

c. Ngoại tệ các loại:

	30/06/2026	01/01/2026
USD	3.092.367	3.143.772
EUR	65.521	65.521

d. Nợ khó đòi đã xử lý

Đối tượng	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty Luật TNHH MTV Khởi Minh	90.000.000	Không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Điện tử - Tự động Nam Lộc	15.000.000	Không có khả năng thu hồi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a. Doanh thu

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán hàng hóa	681.914.096.006	758.356.323.186
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.467.048.499	4.763.794.791
Doanh thu khác	1.827.272.727	790.000.000
Cộng	**685.208.417.232**	**763.910.117.977**

b. Doanh thu từ các bên liên quan

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Doanh thu bán hàng hóa	679.351.976.017	758.083.861.588
- Công ty CP Gas Miền Trung	*291.539.346.157*	*407.059.580.496*
- Công ty CP Dầu khí V-Gas	*387.812.629.860*	*351.024.281.092*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.152.990.741	4.067.926.851
- Công ty CP Gas Miền Trung	*1.099.440.741*	*3.802.160.184*
- Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	*53.550.000*	*265.766.667*
Cộng	**680.504.966.758**	**762.151.788.439**

24. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Giá vốn của hàng hóa	662.789.816.801	751.899.105.353
Giá vốn dịch vụ	1.509.040.280	3.620.913.076
Giá vốn khác	149.417.560	34.631.127
Cộng	**664.448.274.641**	**755.554.649.556**

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.035.342.548	8.555.057.010
Chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	19.852.286	-
Lãi bán hàng trả chậm phải thu	4.078.354.384	3.534.246.574
Cộng	**13.133.549.218**	**12.089.303.584**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí đi vay	1.628.070.135	1.981.577.506
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(7.417.011.543)	1.875.442.176
Chi phí tài chính khác	49.923	-
Cộng	**(5.788.891.485)**	**3.857.019.682**

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí khấu hao tài sản cố định	215.987.490	226.693.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.129.598	1.335.960.186
Các khoản khác	7.449.163	409.829.493
Cộng	**302.566.251**	**1.972.483.391**

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí nhân viên	2.153.756.063	2.269.887.142
Chi phí khấu hao tài sản cố định	921.653.796	896.489.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.395.082.734	367.898.997
Các khoản khác	379.461.203	542.888.409
Cộng	**4.849.953.796**	**4.077.163.902**

28. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	163.636.364
Phân bổ tiền nhận ký cược vỏ bình gas	2.036.189.197	3.204.173.523
Cộng	**2.036.189.197**	**3.367.809.887**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Các khoản phạt, truy thu thuế	220.888.171	-
Các khoản chi phí khác	4.737.000	-
Cộng	**225.625.171**	**-**

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	36.340.627.273	13.905.914.917
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	797.788.471	563.160.700
- Điều chỉnh tăng	797.788.471	563.160.700
+ Các khoản phạt, truy thu thuế	*220.888.171*	-
+ Các chi phí không hợp lý, hợp lệ khác	*576.900.300*	*563.160.700*
- Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	37.138.415.744	14.469.075.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.427.683.149	2.893.815.124
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**7.655.314.720**	**2.893.815.124**
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	*7.427.683.149*	*2.893.815.124*
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	*227.631.571*	-

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Chi phí giá mua của hàng hóa	662.789.816.801	751.899.105.353
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	715.214.721	2.267.151.118
Chi phí nhân công	2.584.294.863	3.447.644.117
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.402.389.849	1.266.597.545
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.706.061.673	620.312.962
Chi phí khác bằng tiền	403.016.780	2.344.367.889
Cộng	**669.600.794.688**	**761.845.178.984**

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Giá trị hàng hóa chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá vốn hàng bán nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về biến động giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá ngoài dự tính của Công ty ở mức kiểm soát được.

Rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của tài sản tài chính có gốc ngoại tệ như sau:

	30/06/2026	01/01/2026
Tài sản tài chính		
Tiền		
- USD	*3.092.367*	*3.143.772*
- EUR	*65.521*	*65.521*

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu lớn. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng này, Công ty thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và lập dự phòng rủi ro các khoản nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,…

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	499.837.762.636	-	499.837.762.636
Chi phí phải trả	133.317.334	-	133.317.334
Vay và nợ thuê tài chính	55.520.000.000	-	55.520.000.000
Phải trả khác	4.506.882.195	560.000.000	5.066.882.195
Cộng	**559.997.962.165**	**560.000.000**	**560.557.962.165**

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	377.706.525.138	-	377.706.525.138
Chi phí phải trả	95.009.589	-	95.009.589
Vay và nợ thuê tài chính	97.370.000.000	-	97.370.000.000
Phải trả khác	8.162.075.328	260.000.000	8.422.075.328
Cộng	**483.333.610.055**	**260.000.000**	**483.593.610.055**

Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.415.331.643		16.415.331.643
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	271.509.345.612	-	271.509.345.612
Phải thu khách hàng	292.443.865.172	-	292.443.865.172
Phải thu khác	250.000	1.165.452.567	1.165.702.567
Cộng	**580.368.792.427**	**1.165.452.567**	**581.534.244.994**

01/01/2026	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.377.036.395		10.377.036.395
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	217.895.710.683	-	217.895.710.683
Phải thu khách hàng	271.714.562.647	-	271.714.562.647
Phải thu khác	3.000.290.318	1.443.722.565	4.444.012.883
Cộng	**502.987.600.043**	**1.443.722.565**	**504.431.322.608**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên):

a. Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Công ty con
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Công ty con
Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị	Công ty con
Công ty CP Gas Thời Đại	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn của Gas Thời Đại có quan hệ gia đình với Chủ tịch HĐQT Công ty

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Thuê tiếp nhận, tồn trữ và bơm rót khí dầu mỏ hóa lỏng (*)	-	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Thuê cầu cảng (**)	-	-
Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	Phải thu lãi chậm thanh toán	426.107.810	-
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Phải thu lãi chậm thanh toán	3.652.246.574	3.534.246.574
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Thuê tiếp nhận, tồn trữ và bơm rót khí dầu mỏ hóa lỏng (*)	-	-
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Mua hàng hóa	54.401.610	-
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Thuê vận chuyển	795.860.022	-

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty thuê CP Gas Miền Trung và Công ty CP Dầu khí V-Gas tiếp nhận, tồn trữ và bơm rót khí dầu mỏ hóa lỏng theo hợp đồng 01/2026/HĐKT-PMG ngày 02/01/2026 và hợp đồng số 02/2026/HĐKT-V-GAS ngày 02/01/2026. Đơn giá cho thuê là 0 USD/MT/thời hạn gửi hàng.

(**) Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty thuê cầu cảng của Công ty CP Dầu khí V-Gas theo hợp đồng số 04.2021/HĐKT/VGAS-PTMT ngày 01/01/2021 để giao nhận hàng từ tàu của Công ty. Đơn giá cho thuê là 0 USD/MT/thời hạn thuê cầu càng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

		6 tháng đầu năm 2026 (*)		6 tháng đầu năm 2025	
		Số đã trích	Số đã nhận	Số đã trích	Số đã nhận
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT	-	840.000.000	-	840.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Thành viên HĐQT	-	300.000.000	-	240.000.000
Ông Lê Tấn Cẩn	Thành viên HĐQT	-	84.000.000	-	60.000.000
Ông Sato Ryoichi	Thành viên HĐQT	-	56.000.000	-	-
Ông Toshio Tatsuno	Thành viên HĐQT	-	-	-	105.666.667
Bà Nguyễn Thị Hồng Bích	Trưởng BKS	-	21.600.000	-	21.600.000
Bà Lê Thị Hồng Trang	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	18.000.000
Bà Trần Thị Quyên	Thành viên BKS	-	18.000.000	-	18.000.000

(*) Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát phát sinh trong kỳ như sau:

- Số thù lao đã nhận là thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2025 đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 ngày 24/04/2026 thông qua.
- Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2026 được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 thông qua với mức tối đa không quá 1.500.000.000 đồng. Đại hội đồng cổ đông thường niên giao cho Hội đồng quản trị quyết định mức phân phối cho các thành viên. Tại ngày 30/06/2026, Hội đồng quản trị chưa quyết định việc phân phối này. Theo đó, Công ty chưa trích thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của năm 2026 vào kết quả kinh doanh của 6 tháng đầu năm 2026.

d. Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

		6 tháng đầu năm 2026	6 tháng đầu năm 2025
Ông Nguyễn Tiến Lãng	Chủ tịch HĐQT	265.490.000	29.950.000
Ông Nguyễn Văn Trung	Tổng giám đốc Bổ nhiệm ngày 14/05/2025	215.740.000	208.000.000
Bà Nguyễn Thị Bích Thùy	Tổng Giám đốc Miễn nhiệm ngày 14/05/2025	-	254.950.000
Bà Võ Thị Ánh Nguyệt	Phó Tổng Giám đốc	215.390.000	242.192.308
Bà Nguyễn Thị Linh Thường	Kế toán trưởng	247.290.000	252.684.615

e. Cam kết bảo lãnh của bên liên quan

e.1. Ông Nguyễn Tiến Lãng và Bà Nguyễn Thị Bích Thùy dùng tài sản để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C của Công ty như sau:

e.1.1. Tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Các Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số BE 048254 do UBND TP. Đà Nẵng cấp ngày 31/03/2011, thửa đất số 117, tờ bản đồ số: 110, địa chỉ tại 222 Tôn Đức Thắng, P. Hòa Khánh, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số CH 611184 do sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Đà Nẵng cấp ngày 16/02/2017, thửa đất số 202, tờ bản đồ số 32, địa chỉ thửa đất: Lô B-13, Khu dân cư Nam sân bay, P. Khuê Trung, Q. Cẩm Lệ, TP. Đà Nẵng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- ✓ GCN số AE 723811 do UBND quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/07/2006, thửa đất số 328, tờ bản đồ số: 41, địa chỉ thửa đất: Tổ 8, P. Hòa Cường Bắc, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng (Số 391 Núi Thành);
- ✓ GCN số BE 956301 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 24/10/2011, thửa đất số 496, tờ bản đồ số 5 (C49 – I - (20a)), địa chỉ thửa đất: 67A Phước Thành (nay là ĐanKia), P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng;
- ✓ GCN số CS 169561 do UBND TP. Đà Lạt cấp ngày 04/07/2019GCN, thửa đất số 695, tờ bản đồ số 3 (C49-1-(21a)), địa chỉ thửa đất: Đan Kia, P. 7, TP. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.

- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số CK 438882, số vào sổ cấp GCN CS003169 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam cấp ngày 29/12/2017, thửa đất số 437/14/1, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông B, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số DK 561703, số vào sổ cấp GCN VP05842 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 873, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số DK 561704, số vào sổ cấp GCN VP05843 do Văn Phòng Đăng Ký Đất Đai Quảng Nam cấp ngày 05/10/2023, thửa đất số 874, tờ bản đồ số 7, địa chỉ thửa đất: Khối phố Hà My Đông A, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số CO 083796, số vào sổ cấp GCN CSH003758 do UBND thị xã Điện Bàn cấp ngày 10/10/2018, thửa đất số C10-2, tờ bản đồ số QH01, địa chỉ thửa đất: Khu dân cư thôn 1, P. Điện Dương, Tx. Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam;
  - ✓ GCN số DA 272755, số vào sổ cấp GCN CTs 217104 do Sở Tài nguyên và môi trường thành phố Đà Nẵng cấp ngày 31/03/2021, thửa đất số 177, tờ bản đồ số 11, địa chỉ thửa đất: 343A-343B Phan Châu Trinh, P. Phước Ninh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

e.1.2. Tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Các Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số BT 879950 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 28/07/2014. Thửa đất số 227, tờ bản đồ số 11, địa chỉ: 351 Phan Châu Trinh, P. Bình Hiên, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số CK 117620 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 03/08/2017. Thửa đất số 44, tờ bản đồ số 20, địa chỉ: Lô 01, Khu 2C, Khu TĐC Nại Hiên Đông, P. Nại Hiên Đông, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số DA 374117 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 320, tờ bản đồ số 55, địa chỉ Lô 12 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số DA 374116 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 07/05/2021. Thửa đất số 319, tờ bản đồ số 55, địa chỉ: Lô 13 Khu B2.6, KDC An Nhơn 1, P. An Hải Bắc, Q. Sơn Trà, TP. Đà Nẵng;
  - ✓ GCN số DG 246722 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 11/08/2022. Thửa đất số 95, tờ bản đồ số 85, địa chỉ: 222A Nguyễn Lương Bằng, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng.

e.1.3. Tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - Chi nhánh Đà Nẵng:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số BD 879188 do UBND Quận Hải Châu cấp ngày 13/10/2010 tại thửa đất số 279, tờ bản đồ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

số 12, địa chỉ: 139 Triệu Nữ Vương, P. Hải Châu 2, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng.

e.1.4. Tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số CT 599640 do Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 24/03/2020 cho lô đất tại 580-582 Điện Biên Phủ, Q.Thanh Khê, TP Đà Nẵng.

e.2. Công ty CP Gas Thời Đại đang dùng tài sản để thế chấp đảm bảo cho các khoản vay, bảo lãnh và phát hành L/C của Công ty tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng như sau:

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất sau:
  - ✓ GCN số DC 913058, số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất: CTs 225096 Sở tài nguyên và Môi trường TP. Đà Nẵng cấp ngày 12/10/2021 (349+351 Nguyễn Hoàng, P.Bình Thuận, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng).

34. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2025. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại để đảm bảo tính so sánh được của thông tin tài chính và phù hợp với quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính về Chế độ kế toán doanh nghiệp như sau:

Báo cáo tình hình tài chính	Mã số	Số liệu tại ngày 01/01/2026 (Đã trình bày VND	Số liệu tại ngày 31/12/2025 VND	Chênh lệch VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	217.895.710.683	214.200.000.000	3.695.710.683
Phải thu ngắn hạn khác	135	3.014.290.318	6.710.001.001	(3.695.710.683)
Phải trả ngắn hạn khác	320	8.165.279.128	1.403.340.759	6.761.938.369
Phải trả dài hạn khác	338	260.000.000	7.021.938.369	(6.761.938.369)

Người đại diện theo pháp luật

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập biểu
Nguyễn Văn Trung	Nguyễn Thị Linh Thường	Hà Thị Hồng Nhung

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 08 năm 2026